

UNIT 4:**ETHNIC GROUPS OF VIETNAM****GETTING STARTED****I/ NEW WORDS:**

1.ethnic (group)	(n): (nhóm) dân tộc
2.hear – heard – heard	(v): nghe
3.post /pəʊst/	(n): cột
4.travel brochure	(n): sách mỏng(q.cáo về du lịch
5.stilt house	
6.overlook /,əʊ.və'lu:k/	(n): nhà sàn
7.terraced field /'ter.əst/ /fi:ld/	(v): nhìn ra, đối diện
8.culture /'kʌl.tʃər/	(n): ruộng bậc thang
9.folk dance	(n): văn hoá
10.musical instrument	(n):múa dân gian
/ 'mju:..zɪ.kəl/ / 'ɪn.stru.mənt/	(n): nhạc cụ
11.five-colour sticky rice	(n): xôi ngũ sắc
12. (ethnic) minority /maɪ'nɔr.ə.ti/	(n): dân tộc thiểu số
13. multi-storey house	(n): nhà nhiều tầng